

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,330 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-12.0%	-12.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

7.35
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

15.21
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

137

tỷ VNĐ

YoY
▼ 75.0
▼ 35.5%

2023

LN sau thuế

0.70

tỷ VNĐ

YoY
▼ 16.2
▼ 95.8%

2023

ROE

0.3%

+/- YoY
▼ 8.0%

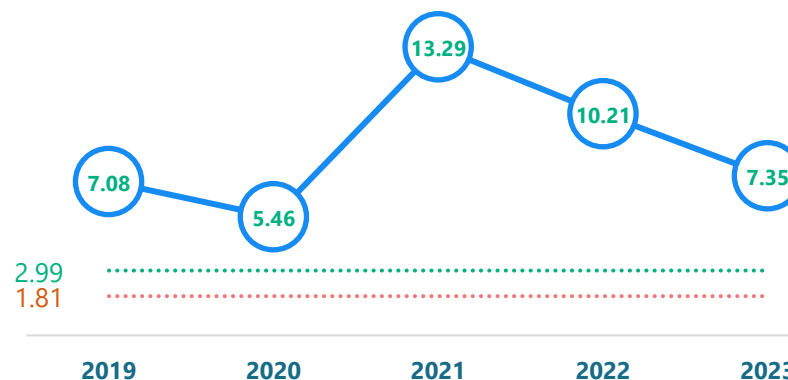
2023

ROA

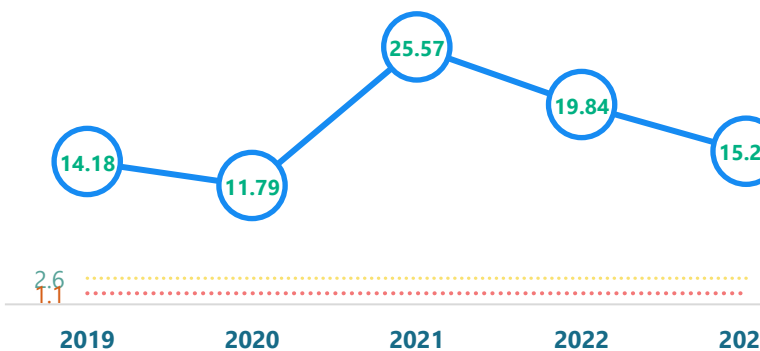
0.3%

+/- YoY
▼ 7.7%

Z - Score



Z'' - Score



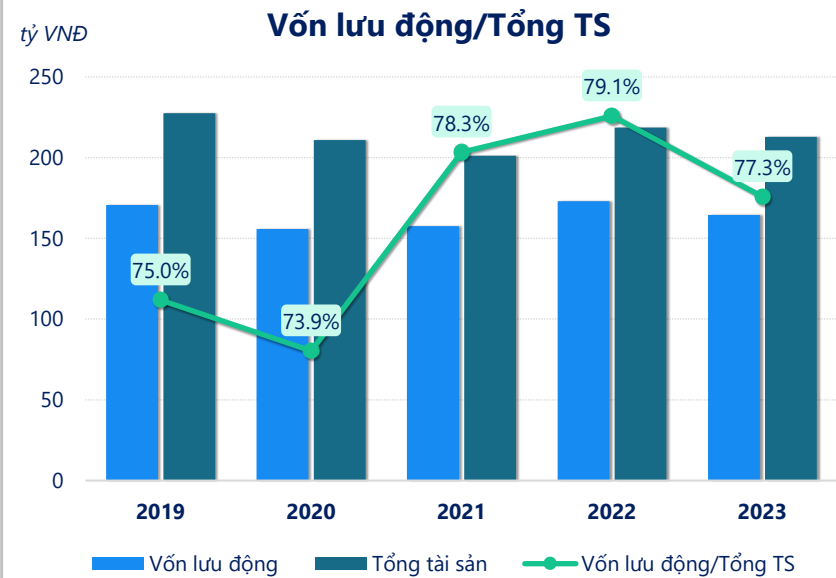
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của AAM năm 2023 đạt 7.35, thấp hơn so với năm 2022 (10.21). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 15.21 > 2.6, cho thấy AAM đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh AAM năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 35.5% chỉ còn 136.8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 95.8% chỉ còn 0.70 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.34%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

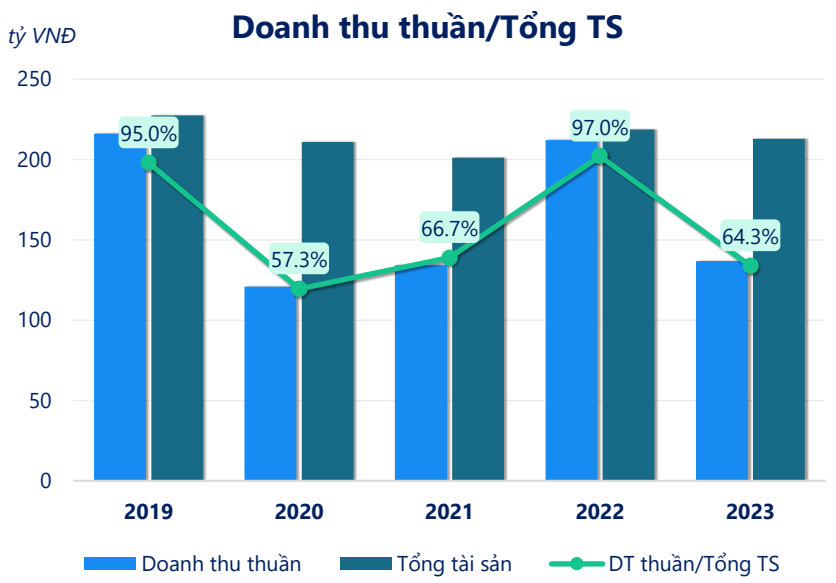
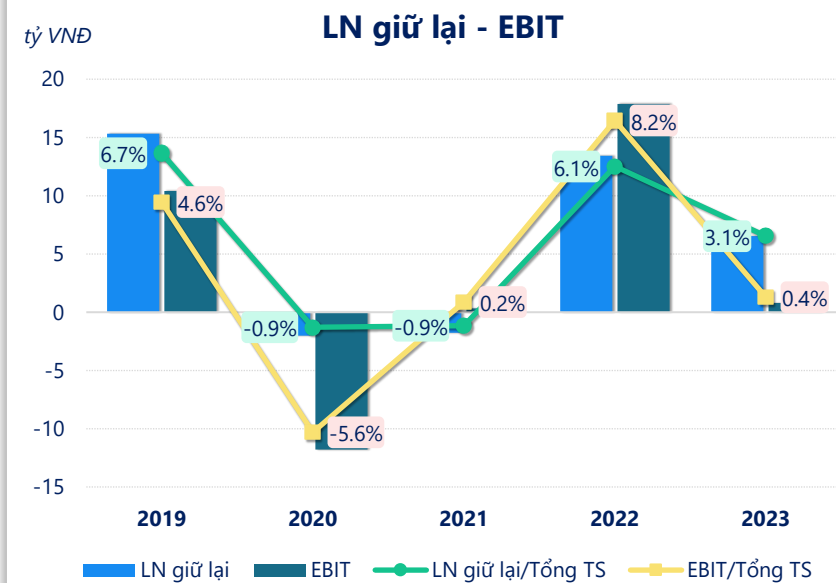
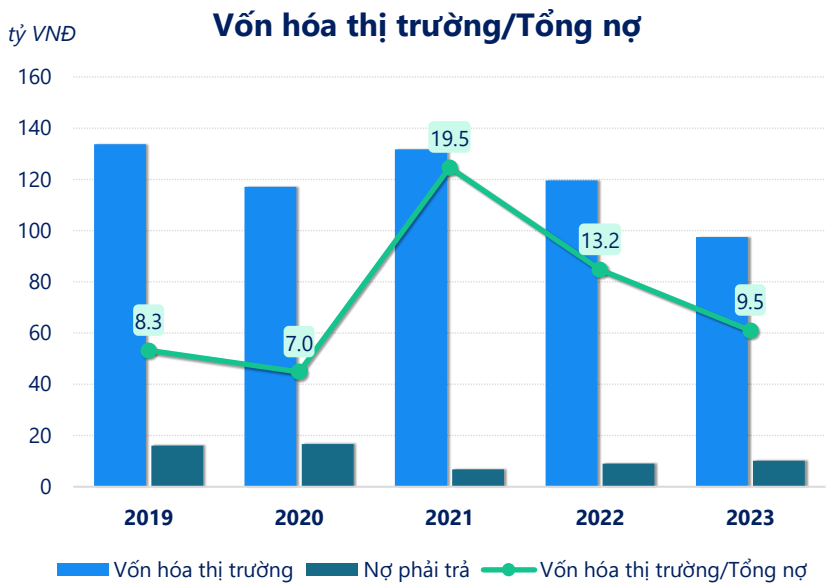
CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 9.54 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	213	219	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	174	181	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.3	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	53.1	-90.6%
Phải thu ngắn hạn	13.8	12.3	12.2%
Hàng tồn kho	127	102	24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.75	3.30	43.7%
Tài sản dài hạn	39.1	37.7	3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.6	26.1	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	10.7	38.7%
Tài sản dài hạn khác	0.64	0.88	-27.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.2	9.04	13.0%
Nợ ngắn hạn	9.15	7.94	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.89	1.26	366%
Nợ dài hạn	1.07	1.11	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	210	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	203	210	-3.3%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	216	121	134	212	137
Giá vốn hàng bán	195	121	127	185	136
Lợi nhuận gộp	21.1	0.15	7.47	27.3	0.90
Doanh thu HĐTC	5.37	3.00	4.42	5.29	4.86
Chi phí TC	0.14	0.23	0.21	0.23	0.11
Chi phí lãi vay	0.15	0.22	0.10	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.41	8.18	6.24	12.8	3.97
Chi phí QLDN	9.86	7.87	6.42	7.56	6.00
LN thuần từ HĐKD	7.10	-13.1	-0.98	12.0	-4.32
Lợi nhuận khác	3.16	1.13	1.21	5.88	5.12
LN trước thuế	10.3	-12.0	0.23	17.9	0.80
Lợi nhuận sau thuế	8.31	-12.0	0.23	16.9	0.70
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	-12.0	0.23	16.9	0.70

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.8	-24.3	45.3	-3.97	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.9	34.3	-2.29	-48.1	44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.58	2.36	-7.58	0	-7.32
Tiền đầu kỳ	11.1	13.8	26.3	61.8	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	2.49	12.4	35.4	-52.0	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.07	0.11	0.46	0.18
Tiền cuối kỳ	13.8	26.3	61.8	10.3	22.9